TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIA LÂM **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 234/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 30 tháng 6 năm 2023
V/v: Tranh chấp ly hôn, con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIA LÂM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Thị Hà Thu

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà: Nguyễn Thị Chấn – Giáo viên nghỉ hưu

Bà: Nguyễn Thị Nga – Nguyên Chủ tịch hội phụ nữ xã

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Huyền Trang – thư ký Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Gia Lâm tham gia phiên tòa: bà Vũ Thị Nhiên - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 16/2023/TLST-HNGĐ, ngày 06 tháng 02 năm 2023 về "Tranh chấp ly hôn, con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2023/QĐXXST- HNGĐ, ngày 30 tháng 5 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 32/2023/QĐST- HNGĐ ngày 15 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Lê Thị T,** sinh năm 1986

Đăng ký Hộ khẩu thường trú: Đội 10, thôn T, xã V, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội;

Nơi ở hiện nay: số 18, đường C 1, thị trấn T, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.

(Có mặt tại phiên tòa)

Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1981

Đăng ký Hộ khẩu thường trú và nơi cư trú: Đội 10, thôn T, xã V, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.

(Vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 12/01/2023, bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn – chị Lê Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội ngày 17/11/2005. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chị sống chung với bố mẹ của anh H tại Đội 10, thôn T Quan, xã V, Gia Lâm, Hà Nội. Vợ chồng anh chị chung sống hạnh phúc đến tháng 12/2020 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do quá trình chung sống, vợ chồng dần bộc lộ những quan điểm sống và tình tình bất đồng. Anh H rất hay vay mượn tiền của nhiều người nhưng không hề nói cho chị biết, chỉ đến khi anh không có khả năng trả, mọi người đòi tiền thì chị mới biết. Chị có hỏi lý do anh đi vay tiền và vay tiền vào mục đích làm gì thì anh H không nói, không chia sẻ, không giải trình được. Đã nhiều lần chị phải đứng ra trả nợ thay anh H để cho mọi việc êm xuôi nhưng anh H vẫn không thay đổi, những việc như vậy vẫn diễn ra. Chị thấy anh H không tôn trọng chị, mọi việc anh H làm không công khai, minh bạch. Chị cũng không thấy anh H có biểu hiện dính vào tệ nạn xã hội như đánh bạc, chơi lô, đề, cá độ…nhưng chị vẫn không biết anh H sử dụng tiền vào việc gì và đang làm gì. Nhiều lần vợ chồng nói chuyện với nhau, chị đã góp ý với anh H để thay đổi nhưng anh H vẫn chứng nào tật đó

Vì vậy, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng nặng nề, vợ chồng thường xuyên cãi nhau và chị đã bày tỏ quan điểm nếu anh H không thay đổi thì chị sẽ ly hôn, anh H không đồng ý ly hôn nhưng cũng không thay đổi. Cuối năm 2020, do mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài nên vợ chồng chị ly thân, cắt đứt hẳn quan hệ sinh lý với nhau, không chung sống cùng nhau, kinh tế cũng tách bạch. Chị một mình ra ngoài thuê trọ ở, anh H cùng với 3 con chung ở cùng bố mẹ anh H ngôi nhà vợ chồng anh chị cùng nhau xây dựng năm 2016 tại Đội 10, thôn T, xã V, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội trên mảnh đất của bố mẹ chồng. Đầu năm 2022, do thấy quan hệ vợ chồng không thể cải thiện, chị đã nộp đơn ly hôn tại Toà án. Anh H không đồng ý ly hôn và hứa sẽ thay đổi, sẽ làm ăn nghiêm túc, sẽ trao đổi với chị trong những việc liên quan đến kinh tế chung gia đình nên chị đã rút đơn về để tạo cơ hội cho anh H thay đổi. Tuy nhiên, anh H không hề thay đổi, vợ chồng vẫn tiếp tục những mâu thuẫn cũ. Chị thấy mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không có tiếng nói chung, không thể đoàn tụ được nên chị đã làm đơn ly hôn anh H. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng với anh H đã hết, yêu cầu Toà án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H.

Về con chung vợ chồng: Vợ chồng chị có 03 con chung là cháu Nguyễn HA, sinh ngày 28/9/2007, cháu Nguyễn Ngọc M, sinh ngày 15/11/2011 và cháu Nguyễn Lê HT, sinh ngày 09/12/2018 và đều đang ở với anh H. Khi khởi kiện, chị có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu Nguyễn Ngọc M, anh H nuôi dưỡng cháu HA và cháu HT. Tuy nhiên, sau khi xem xét lại điều kiện nuôi dưỡng: về mức thu nhập, thời gian làm việc thường xuyên phải tăng ca muộn và hiện chị ở phòng trọ thuê cùng với một người khác nên không đảm bảo việc nuôi dưỡng con. Nay chị thay đổi ý kiến và đề nghị Tòa án giao cả ba con chung cho anh H

nuôi dưỡng. Chị tự nguyện đóng góp tiền nuôi dưỡng con chung cho anh H là 1.500.000 đồng/ 01 con/01 tháng, tổng là 4.500.000 đồng.

Về tài sản chung vợ chồng: Chị không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ chung vợ chồng: vợ chồng chị không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Ngoài ra chị không còn yêu cầu gì, không trình bày thêm nội dung nào khác

Bị đơn là anh Nguyễn Văn H không có lời khai tại Tòa án do quá trình giải quyết anh đều vắng mặt không có lý do. Tòa án đã tiến hành tống đạt, niêm yết các văn bản tố tụng tại UBND xã V để anh H biết đến Tòa án tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng anh H không đến Toà và không có văn bản trả lời về việc chị Lê Thị T xin ly hôn với anh.

Đối với vụ án này, Toà án không hòa giải được về quan hệ hôn nhân, con chung và tài sản chung vì vắng mặt bị đơn.

Tại phiên tòa ngày hôm nay: chị Lê Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh Nguyễn Văn H và nội dung các lời khai mà chị đã trình bày tại Tòa án và đề nghị Toà án giao cả 3 con chung cho anh H nuôi dưỡng, chị tự nguyện đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi 3 con chung cho anh H là 4.500.000 đồng/tháng. Bị đơn, anh Nguyễn Văn H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

Đại điện viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lâm phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán và Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự và ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử đều thực hiện đúng các quy định của pháp luật về thủ tục Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm trước khi Hội đồng xét xử nghị án. Người tham gia tố tụng tại phiên tòa, Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm trước khi Hội đồng xét xử nghị án, bị đơn không chấp hành nghiêm túc các quy định của pháp luật về Tố tụng dân sự thể hiện qua việc vắng mặt tại phiên tòa và quá trình tố tụng giải quyết vụ án không có lý do.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30.12.2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội; khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho chị Lê Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Văn H.

Về con chung: Vợ chồng chị có 03 con chung và đều đang ở cùng với anh H. Xét theo đề nghị của chị T, nguyện vọng của hai cháu HA và cháu M và điều kiện nuôi dưỡng con chung của chị T và anh H, đề nghị giao anh H tiếp tục nuôi dưỡng ba con chung, chị T đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho anh H

là 1.500.000 đồng/ 01 con chung/01 tháng, kể từ khi bản án có hiệu lực đến khi ba con chung trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc khi có yêu cầu mới.

Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

Tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về thẩm quyền*: Đây là vụ án tranh chấp về ly hôn nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28 – Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân. Bị đơn anh Nguyễn Văn H có hộ khẩu thường trú và cư trú tại Đội 10, thôn T, xã V, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội và hiện đang sinh sống tại địa phương. Căn cứ vào Điều 35, Điều 39 và Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền của tòa án nhân dân huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.

[2]. Về việc vắng mặt bị đơn tại phiên toà: anh Nguyễn Văn H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không phải vì lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. *Về quan hệ hôn nhân*: chị Lê Thị T và anh Nguyễn Văn H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn hợp pháp tại UBND xã V, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội ngày 17/11/2005. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

[4]. *Về nguyên nhân mâu thuẫn*: Căn cứ vào những lời khai của chị T và các biên bản làm việc của Tòa án với chính quyền địa phương và biên bản làm việc với bố mẹ đẻ của anh H, Hội đồng xét xử nhận định:

Chị Lê Thị T và anh Nguyễn Văn H quá trình chung sống đã phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng tính tình không hợp, quan điểm sống bất đồng, vợ chồng không chia sẻ với nhau về kinh tế. Cuối năm 2020, do mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài nên vợ chồng anh chị ly thân, cắt đứt hẳn quan hệ sinh lý với nhau, không sống chung với nhau nữa, kinh tế cũng tách bạch, chị ra ngoài thuê trọ để ở, anh H và 3 con chung của anh chị ở lại cùng bố mẹ anh H tại Đội 10, thôn T, xã V, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Vợ chồng không có cuộc sống chung, không có kinh tế chung, không cùng nhau nuôi dạy con cái từ đó đến nay. Nay chị T xác định tình cảm vợ chồng với anh H đã hết, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã làm các thủ tục tiến hành tống đạt, niêm yết các văn bản tố tụng tại UBND xã V nhưng anh H chưa bao giờ đến Tòa án để tham gia giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật cũng như đều vắng mặt tại các phiên hoà giải.

Theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân gia đình quy định: "*1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình" "2. Vợ chồng*

có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp có thỏa thuận khác...”. Như vậy, mục đích hôn nhân của vợ chồng của chị T và anh H không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T với anh H là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5]. *Về con chung*: Căn cứ vào lời khai của chị T và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, có căn cứ xác định: vợ chồng chị T và anh H có 03 con chung là cháu Nguyễn HA, sinh ngày 28/9/2007, cháu Nguyễn Ngọc M, sinh ngày 15/11/2011 và cháu Nguyễn Lê HT, sinh ngày 09/12/2018 và đều đang ở cùng với anh H. Chị T đề nghị giao cả 3 con cho anh H tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng do hiện chị không đủ điều kiện nuôi con.

Xét về điều kiện nuôi dưỡng con chung: chị T hiện đang thuê nhà trọ ở ghép cùng với 1 người khác, công việc của chị làm công nhân thường xuyên phải tăng ca, không có người hỗ trợ trong việc chăm sóc con. Anh H mặc dù không đến Toà, không có lời khai về điều kiện nuôi dưỡng con chung nhưng qua thu thập chứng cứ thể hiện: anh H có công việc buôn bán tự do, anh H với 3 con đang ở cùng nhà với bố mẹ đẻ là ông Nguyễn Văn Hạng và bà Phạm Thị Tình tại Đội 10, thôn T, xã V, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội và được bố mẹ hỗ trợ trong việc chăm sóc các con. Như vậy, anh H có điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc các con hơn chị T về mọi mặt và thực tế, các con chung của anh chị đều đang học tập và sinh sống ổn định. Vì vậy, để tránh xáo trộn cuộc sống của các cháu và xét về điều kiện nuôi dưỡng con chung, HĐXX thấy cần giao cả ba con chung cho anh H tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng là có căn cứ, hợp lý, hợp tình, phù hợp với nguyện vọng của cháu Nguyễn HA và cháu Nguyễn Ngọc M. Chị T có nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi cả ba con chung cho anh H là 1.500.000 đồng/ 01 con/01 tháng (cả 3 cháu là 4.500.000 đồng), kể từ khi bản án có hiệu lực đến khi ba con chung trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc khi có yêu cầu mới.

[6]. *Về tài sản chung và nợ chung vợ chồng*: Do anh H không đến Tòa án, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Các đương sự có quyền khởi kiện bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

Chị T phải chịu án phí ly hôn, án phí cấp dưỡng nuôi con chung, các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30.12.2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Luật thi hành án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Lê Thị T. Chị Lê Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Văn H.

Quan hệ hôn nhân chấm dứt kể từ ngày bản án ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Giao ba cháu là Nguyễn HA, sinh ngày 28/9/2007, Nguyễn Ngọc M, sinh ngày 15/11/2011 và Nguyễn Lê HT, sinh ngày 09/12/2018 cho anh Nguyễn Văn H được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục. Chị T có nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi ba con chung cho anh H là 4.500.000 đồng một tháng (mỗi cháu là 1.500.000 đồng) cho đến khi ba con chung trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc khi có yêu cầu mới.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Lê Thị T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí chị đã nộp theo biên lai thu số AA/2020/0073792, ngày 06/02/2023 tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Gia Lâm. Chị T còn phải nộp tiếp 300.000 đồng.

5. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm. Chị Lê Thị T có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Nguyễn Văn H vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi gửi:
- Những người tham gia tố tụng
- Toà án nhân dân TP Hà Nội
- VKSND TP Hà Nội
- VKSND huyện Gia Lâm
- T.H.A DS huyện Gia Lâm
- UBND xã V (ĐKKH số 54/2005, ngày 17/11/2005)
- Lưu hồ sơ vụ án

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Thái Thị Hà Thu